

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 21-9-2020  
V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sản  
khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Hồng Trang;
2. Bà Trần Thị Bạch Tuyết.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trung Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Vĩnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 18 đến ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn K L, sinh năm 1976;

Cư trú tại: Ấp H Đ A, xã H, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

***- Bị đơn:*** Anh Lê H B, sinh năm 1981;

Cư trú tại: Ấp H Đ A, xã H, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn V N, sinh năm 1968 và bà Đặng Thị H, sinh năm 1970; cùng cư trú tại: Ấp Thanh A, xã M C, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Bà Đặng Thị H, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp Thanh A, xã M C, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của ông N (văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 5 năm 2020). Có mặt.

2. Ông Lê H Đ, sinh năm 1953 và bà Đặng T G, sinh năm 1956; cùng cư trú tại: Ấp H Đ A, xã H , huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Bà Đặng T G, sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp H Đ A, xã H , huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: (văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 7 năm 2020). Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn K L trình bày:

- **Về hôn nhân:** Chị Nguyễn K L và anh Lê H B tự nguyện chung sống như vợ từ tháng 10/2018, không có tổ chức đám cưới, đến ngày 12/6/2019 chị và anh B đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Vợ chồng H phúc thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, anh B không chăm lo kinh tế gia đình, có hành vi đánh chị L nên đã không còn sống chung từ ngày 30/01/2020, chị ra ngoài thuê nhà sinh sống riêng cho đến nay, không còn quan tâm nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, tiếp tục chung sống cũng không H phúc nên yêu cầu được ly hôn anh B.

- **Về con chung:** Chị Lê Kim L xác nhận chị và anh B không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

#### **- Về tài sản chung:**

Năm 2018, khi chị L về chung sống vợ chồng với anh B, trước khi đăng ký kết hôn chị và anh B không có chỗ ở nên khoảng tháng 01 năm 2019, mẹ anh B là bà G có cho chị và anh B 01 căn nhà cấp 4 diện tích 5m x 30m tọa lạc tại ấp H Đ A, xã H , huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ, bà G đứng tên, cho bằng lời nói, không người chứng kiến, chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho chị và anh B.

Hiện trạng căn nhà khi chị và anh B về sinh sống là nhà đã xuống cấp trầm trọng, không thể sinh sống, phải cải tạo lại toàn bộ để có chỗ ở và làm nơi kinh doanh, chị L có nghề nấu ăn nên bà G là mẹ anh B đồng ý và có cho tiền vợ chồng chị nhiều lần, thành tổng số tiền 100.000.000 đồng để sửa chữa nhà. Do thiếu chi phí cải tạo nâng cấp nhà nên ngày 16/3/2019, chị và anh B có vay thêm của dì dưỡng ruột anh B là bà H và ông N thêm số tiền 100.000.000 đồng, chị L bỏ ra tiền riêng của mình 300.000.000 đồng góp vào cải tạo, nâng cấp nhà, số tiền này chị có được do tích lũy trong quá trình kinh doanh bên ngoài trước khi về chung sống vợ chồng với anh B. Tổng chi phí cải tạo, nâng cấp nhà là 500.000.000 đồng, tất cả hợp đồng thi công, mua vật liệu và trả tiền thì chị L là người trực tiếp thực hiện, anh B không biết.

Việc thực hiện cải tạo, nâng cấp căn nhà bắt đầu khoảng tháng 2/2019 đến khoảng tháng 4, tháng 5/2019 thì hoàn thành và kinh doanh quán nhậu, sau khi hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp nhà xong thì chị và anh B tiến hành đăng ký kết hôn (12/6/2019).

Ngoài ra, khi về chung sống vợ chồng với anh B, chị L còn đem các tài sản riêng của mình chuyển vào căn nhà để chị và anh B sinh hoạt chung, các tài sản này chị và anh B đã tự giải quyết xong, không còn tranh chấp nên ngày 05/6/2020, chị L có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi chị và anh B sống ly thân thì chị L dọn ra thuê phòng bên ngoài để sinh sống, anh B tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà, mặc dù nhà cho chung chị và anh B nhưng việc cho không có làm giấy, không có người chứng kiến nên chị L chỉ yêu cầu trả lại phần tiền mà chị đã bỏ ra cải tạo, nâng cấp căn nhà, thống nhất giá trị còn lại của căn nhà mà Hội đồng định giá đã định.

**- Về nợ chung:**

**\*Về nợ bà H và ông N:** Số tiền 100.000.000 đồng vay của bà H, ông N dùng vào chi phí cải tạo, nâng cấp căn nhà nên chị đồng ý trả 50.000.000 đồng.

**\*Về nợ bà G và ông Đ:** Chị Nguyễn K L không thừa nhận có nợ bà G và ông Đ số tiền 70.000.000 đồng nên không đồng ý trả như yêu cầu khởi kiện của bà G và ông Đ.

**Bị đơn anh Lê H B trình bày:**

**- Về hôn nhân:** Anh Lê H B thống nhất lời trình bày của chị L về thời gian chung sống như vợ chồng, anh và chị L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh vào ngày 12/6/2019, khi về chung sống thì anh và chị L sinh sống tại căn nhà cấp 4, tọa lạc tại ấp H Đ A, xã H, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh là nhà của cha mẹ anh. Trong thời gian sống chung với chị L thì có xảy ra mâu thuẫn, có xô xát nhau nhiều lần, chị L đã ra ngoài sinh sống từ tháng 02/2020 cho đến nay, mâu thuẫn trầm trọng, không còn quan tâm chăm sóc nhau nên anh đồng ý ly hôn chị L.

**- Về tài sản chung:** Khoảng tháng 02/2019, anh và chị L có chung sống như vợ chồng tại nhà riêng của cha mẹ anh là bà G và ông Đ, nhà có trước khi anh và L chung sống vợ chồng, do nhà đã xuống cấp, không thể tiếp tục sử dụng được nên anh B có đến gặp trực tiếp mẹ anh là bà G để xin cải tạo, nâng cấp căn nhà để làm nơi anh và chị L sinh sống và cũng làm nơi kinh doanh (bán quán nhậu), được bà G đồng ý, tổng phí sửa chữa căn nhà khoảng từ 215.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng, trong đó bà G dùng số tiền 100.000.000 đồng để sửa chữa, cải tạo nhà cho anh và L ở, không phải cho luôn, 100.000.000 đồng vay của dì, dượng ruột anh là bà H và ông N, việc vay này có làm giấy, anh B bỏ thêm tiền để hoàn thiện căn nhà.

Anh B không thống nhất chi phí cải tạo, nâng cấp nhà mà chị L đã nêu, hợp đồng công thợ thi công và đi trả tiền vật tư thì anh và chị L cùng thực hiện, có lúc anh trực tiếp thực hiện, có khi là chị L thực hiện. Anh cũng có trực tiếp trả tiền và quản lý một số phiếu mua hàng nhưng hiện nay đã thất lạc, chị L không có bỏ tiền riêng của chị L vào việc cải tạo, nâng cấp căn nhà nên không đồng ý trả lại giá trị căn nhà theo yêu cầu của chị L. Anh B không thống nhất các phiếu mua hàng mà chị L cung cấp cho Tòa án vì các phiếu này không hợp lệ, không thể hiện rõ người bán hàng và cửa

hàng, không đồng ý các phiếu bán hàng mà chị L cung cấp là chi phí cải tạo, nâng cấp nhà.

Anh không nhớ chính xác thời gian thực hiện xong việc cải tạo, nâng cấp nhà, nhưng sau khi cải tạo, nâng cấp xong nhà thì anh và chị L có đi đăng ký kết hôn, sau khi đăng ký kết hôn thì anh và chị L mới tiến hành kinh doanh (quán nhậu).

**- Về nợ chung:**

\* Về nợ bà H và ông N: Anh B xác nhận anh và chị L có vay của bà H, ông N số tiền 100.000.000 đồng. Anh B đồng ý trả 50.000.000 đồng, yêu cầu chị L trả 50.000.000 đồng. Số tiền vay dùng vào mục đích cải tạo, nâng cấp nhà.

\* Về nợ bà G và ông Đ: Anh B thừa nhận anh và chị L có vay của ba mẹ ruột anh là bà G, ông Đ thêm số tiền 70.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh quán nhậu, việc vay không có làm giấy, không có người chứng kiến vì là người thân

Anh B đồng ý anh và chị L mỗi người trả một nửa số tiền vay của bà H và ông N, bà G và ông Đ.

Anh B thống nhất với giá trị còn lại của căn nhà mà Hội đồng định giá đã định, không yêu cầu định giá lại tài sản.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

**1. Bà Đặng Thị H trình bày:** Vào ngày 16/3/2019, trong lúc cải tạo nâng cấp, sửa chữa nhà thì L và B có đến nhà bà để vay số tiền vay gốc 100.000.000 đồng, chị L và anh B có làm giấy và ký tên vào, không thỏa thuận lãi, mục đích giúp vốn cho L và B, nay chị L và anh B ly hôn nên yêu cầu chị L, anh B mỗi người trả 50.000.000 đồng cho vợ chồng bà, không yêu cầu tính lãi.

**2. Bà Đặng T G trình bày:**

Vào khoảng tháng 02/2019, chị L và anh B có chung sống như vợ chồng thì vợ chồng bà có cho chị L và anh B sống trong căn nhà cấp 4 mà vợ chồng bà mua trước khi L và B về chung sống vợ chồng. B có trực tiếp gặp bà để xin sửa chữa, cải tạo nâng cấp lại căn nhà tọa lạc tại ấp H Đ A, xã H, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để anh B và chị L ở, nhà này của vợ chồng bà có trước khi L về chung sống như vợ chồng với B, bà G có đưa cho L, B nhiều lần thành tổng số tiền 100.000.000 đồng để L và B thực hiện việc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa căn nhà, số tiền này không cho luôn mà dùng bà G bỏ ra để cải tạo, nâng cấp nhà cho chị L và anh B ở, chi phí L và B cải tạo nhà vượt quá số tiền 100.000.000 đồng thì số tiền vượt quá anh B và chị L tự bỏ chi phí, vợ chồng bà không có nghĩa vụ trả lại, và yêu cầu chị L và anh B trả lại căn nhà cho vợ chồng bà do không còn chung sống vợ. Ngoài ra vào ngày 13/3/2019 âm lịch, bà có trực tiếp đến nhà L B ở để cho vay số tiền 40.000.000 đồng trả tiền vật liệu xây dựng, ngày 20/12/2019 âm lịch, bà G đưa 10.000.000 cho con anh B đem về đưa chị L và anh B, ngày 21/12/2019 bà G tiếp tục đưa thêm số tiền 20.000.000 đồng tại nhà L B ở, tổng số tiền cho vợ chồng chị L và anh B vay của vợ chồng bà là 70.000.000 đồng. việc vay không có làm giấy, không người chứng kiến do là mẹ con nên tin tưởng nhau. Yêu cầu L trả 35.000.000 đồng và B trả 35.000.000 đồng cho bà G và ông Đ.

Bà G thừa nhận hiện trạng căn nhà khi L và B về chung sống vợ chồng đã xuống cấp. Bà G đồng ý với giá trị và chất lượng còn lại của nhà mà Hội đồng định giá đã định, không có ý kiến khác. Nơi ở của bà G cách nhà chị L, anh B cải tạo, nâng cấp khoản 200 m.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/6/2020, ông Lê H Đ trình bày ông có biết vợ chồng L B sinh sống trong nhà của vợ chồng ông, ông không có ý kiến, mọi ý kiến của bà G là ý kiến của ông.

- **Về chi phí tố tụng:** Chi phí định giá tài sản 1.000.0000 (một triệu) đồng

**Các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án:**

**\* Tại phiên tòa sơ thẩm:**

Nguyên đơn: Chị Nguyễn K L yêu cầu ly hôn anh B, không yêu cầu giải quyết về con chung, yêu cầu ai sở hữu nhà mà chị đã góp tiền cải tạo thì trả lại giá trị mà chị L đã góp vào cải tạo căn nhà theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá, không yêu cầu định giá lại tài sản, đồng ý theo chất lượng và giá trị còn lại mà Hội đồng định giá đã định, đồng ý trả cho bà H, ông N số tiền vay gốc 50.000.000 đồng, không thừa nhận nợ bà G và ông Đ, rút yêu cầu chia tài sản riêng và không yêu giải quyết các khoản nợ khác.

Bị đơn: Anh Lê H B đồng ý ly hôn, không đồng ý chia tài sản là tiền góp vào cải tạo căn nhà theo yêu cầu của chị L, tiền chi phí cải tạo căn nhà là tiền riêng của anh bỏ ra cải tạo, nâng cấp, không thừa nhận chị L có góp tiền riêng vào cải tạo, nâng cấp nhà, không yêu cầu định giá lại tài sản, đồng ý với giá trị còn lại và chất lượng còn lại mà Hội đồng định giá đã định, đồng ý trả cho bà H và ông N số tiền vay gốc 50.000.000 đồng, xác định anh và chị L có vay của bà G và ông Đ, đồng ý trả cho bà G và ông Đ số tiền vay gốc 35.000.000 đồng và yêu cầu L trả 35.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ khác anh không yêu cầu giải quyết, tự thỏa thuận giải quyết ngoài Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đặng Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị L và anh B mỗi người trả cho bà và ông N số tiền vay gốc 50.000.000 đồng.

Bà Đặng T G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị L và anh B mỗi người trả 35.000.000 đồng cho bà và ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi vụ án thụ lý, quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Về việc tuân theo pháp luật của của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị L và anh B thuận tình ly hôn; Về con chung: Chị L và anh B không có con chung, không đặt ra giải quyết.

Về tài sản tranh chấp: Xác định nhà thuộc sở hữu của bà G và ông Đ, bà G và ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ thanh toán cho chị L và anh B mỗi người số tiền 121.396.500 đồng.

Về nợ chung: Chị L, anh B mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền 50.000.000 đồng cho bà H, ông N. Ghi nhận bà H, ông N không yêu cầu tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G và ông Đ về số tiền vay gốc 70.000.000 đồng, do không có căn cứ.

Đối với các khoản nợ khác, do các chủ nợ không có đơn khởi kiện, khi nào có đơn khởi kiện thì giải quyết bằng một vụ án khác.

Về án phí: Chị L, anh B phải chịu án phí theo quy định pháp luật; bà G và ông Đ không phải chịu án phí. Ông N và bà H, không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

+ Về kiến nghị khắc phục: Không.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **1. Về tố tụng:**

[1.1]. Ông Nguyễn V N và ông Lê H Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N và ông Đ.

[1.2]. Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Nguyễn K L yêu cầu ly hôn, chia tài sản, giải quyết nợ chung khi ly hôn với bị đơn là anh Lê H B có địa chỉ cư trú tại: Ấp H Đ A, xã H , huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Đây là quan hệ tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **2. Về nội dung vụ án:**

[2.1] Về hôn nhân: Chị L và anh B tự nguyện chung sống vợ chồng từ tháng 10/2018 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh vào ngày 12/6/2019. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, giữa chị L và anh B đã xảy ra mâu thuẫn, điều này được anh B và chị L thừa nhận và hiện tại chị L và anh B đã không còn chung sống

vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị L và B mâu thuẫn là có thật và đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nga, chị Nga và anh Dương chấm dứt quan hệ vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Chị Nguyễn K L và anh Lê H B thống nhất không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Kim L, anh Lê H B, bà Đặng T G và ông Lê H Đ thống nhất căn nhà cấp 4 Có diện tích 130.5m<sup>2</sup> (ngang 4.5 m x dài 29 m), được xây dựng trên diện tích đất 185 m<sup>2</sup> thửa 2280, tờ bản đồ số 19 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà G và ông Đ có tứ cận đông giáp đường nhựa, tây giáp đất ông Hoàng, Nam giáp ông Quới, bắc giáp bà Tuyết là tài sản hình thành trước khi chị L và anh Đ về chung sống vợ chồng nên không phải là tài sản chung của chị L và anh B.

[2.4]. Xét yêu cầu của chị L về việc trả lại số tiền mà chị đã chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp căn nhà nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua các tài liệu, chứng cứ được Tòa án thu thập và lời trình bày của chị L, anh B, bà G trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay thể hiện khi chị L và anh B về chung sống vợ chồng thì hiện trạng nhà nêu trên đã xuống cấp, không thể sử dụng nên chị L, anh B có tiến hành cải tạo, nâng cấp nhà của bà G, ông Đ và có xây mới một đoạn tiếp giáp vào nhà cũ dưới sự cho phép của bà G, ông Đ, chị L và anh B có sinh sống trong nhà này là có thật.

Các bên đương sự thống nhất chất lượng còn lại là 60% và giá trị còn lại của căn nhà nêu trên là 242.793.000 đồng (bút lục 59-62).

Chị L thừa nhận bà G có cho chị và anh B số tiền 100.000.000 đồng cải tạo nâng cấp nhà (bút lục 09, 21), cho nhiều lần, việc cho không có làm giấy, bà G và anh B không thừa nhận số tiền này là cho luôn, xác định số tiền này là chi phí bà G và ông Đ bỏ ra để cải tạo nhà của mình với mục đích anh B và chị L có nơi sinh sống.

Xét thấy ngoài lời trình bày của mình thì chị L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ về việc bà G cho chị và anh B số tiền này, hơn nữa nhà có trước khi chị L và anh B chung sống vợ chồng và được xây dựng trên đất thuộc sở hữu của bà G và ông Đ, thời gian này chị L và anh B cũng chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn nên việc bà G cho luôn chị và anh B số tiền 100.000.000 đồng là không có căn cứ do đó số tiền 100.000.000 đồng dùng cải tạo, nâng cấp nhà không phải là tài sản chung của chị L và anh B, số tiền này là tiền bà G và ông Đ góp vào việc cải tạo, nâng cấp nhà.

Thời gian hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp nhà trước khi chị L và anh B đăng ký kết hôn nên số tiền còn lại 182.793.000 đồng cũng không phải là tài sản chung của chị L và anh B. Chị L và anh B cũng không ai chứng minh được số tiền này là tiền riêng của mình góp vào, cụ thể:

Lời trình bày về tổng chi phí ban đầu bỏ ra để cải tạo, nâng cấp căn nhà của chị L có sự mâu thuẫn: Tại đơn khởi kiện ngày 13/02/2020, bản tự khai ngày 19/02/2020, biên bản hòa giải ngày 10/3/2020 (bút lục 09, 20-21, 43) chị L xác định tổng chi phí cải tạo căn nhà là 500.000.000 đồng, chị bỏ số tiền riêng của mình là 300.00.000 đồng mâu thuẫn với lời khai ngày 19/6/2020, biên bản hòa giải ngày 13/8/2020 (bút lục 22, 171) và lời khai tại phiên tòa chị L xác định tổng chi phí cải tạo, nâng cấp căn nhà là 381.500.000 đồng, chị bỏ số tiền riêng 181.500.000 đồng.

Lời khai anh B về tổng chi phí ban đầu dùng vào cải tạo, nâng cấp nhà nêu trên cũng có sự mâu thuẫn: Tại bản tự khai ngày 25/2/2020 xác định tổng chi phí 240.000.000 đồng, trong đó bà G góp số tiền 140.000.000 đồng, anh và chị L không có góp tiền (bút lục 25); lời khai ngày 11/8/2020 xác định tổng chi phí 215.000.000 đồng, anh B góp số tiền riêng 15.000.000 đồng, (bút lục 27, 171); lời khai tại biên bản hòa giải ngày 10/3/2020, anh B xác định tổng chi phí cải tạo nhà là 250.000.000 đồng, anh và chị L góp số tiền 30.000.000 đồng (bút lục 43).

Chị L trình bày chị là người trực tiếp đi thuê thợ, mua vật tư và trả tiền và cung cấp các hóa đơn bán hàng. Tuy nhiên các hóa đơn bán hàng chị L cung cấp cũng không phù hợp với lời trình bày của chị L về tổng chi phí ban đầu bỏ ra để cải tạo, các hóa đơn này không hợp lệ. Quá trình xác minh xác định người thuê cải tạo, nâng cấp nhà là anh B và chị L; anh B cũng thực hiện việc mua vật tư (bút lục 101,103).

Do chị L và anh B không chứng minh được tổng chi phí ban đầu, không chứng minh được số tiền cụ thể mỗi người góp vào dùng cải tạo, nâng cấp nhà. Sau khi bỏ chi phí cải tạo, nâng cấp nhà thì chị L và anh B dùng nhà để ở và kinh doanh nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định số tiền 182.793.000 đồng là tài sản chung của chị L và anh B và căn cứ vào khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để thực hiện việc chia tài sản chung. Sau khi chị L và anh B không chung sống vợ chồng thì anh B vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà cho đến nay, chị L không có nơi ở ổn định, hoàn cảnh khó khăn, phải đi thuê nhà sinh sống, do đó chị L phải được chia phần nhiều hơn phần anh B, cụ thể chị L được chia 100.000.000 đồng, anh B được chia 82.793.000 đồng.

Nhà cấp 4 Có diện tích 130.5m<sup>2</sup> (ngang 4.5 m x dài 29 m), được xây dựng trên diện tích đất 185 m<sup>2</sup> thửa 2280, tờ bản đồ số 19 do bà G và ông Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đang thuộc sở hữu của bà G và ông Đ; bà G và ông Đ có yêu cầu lấy lại nhà, khi xây và cải tạo nhà thì bà G, ông Đ biết, do đó bà G và ông Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị L số tiền 100.000.000 đồng, thanh toán cho anh B số tiền 82.793.000 đồng là tiền góp vào cải tạo, nâng cấp nhà còn lại sau khi khấu hao.

#### [2.5]. Về nợ chung:

Bà G trình bày trong quá trình chị L và anh B chung sống vợ chồng có vay của vợ chồng bà số tiền vay gốc 70.000.000 đồng để phục vụ việc kinh doanh, vay không có làm giấy, ngoài lời trình bày của mình thì bà G và ông Đ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh, tuy anh B thừa nhận có vay tiền của vợ chồng bà G



nhưng lời trình bày của anh B có sự mâu thuẫn về số lần vay và thời gian vay cũng như địa điểm giao tiền vay, chị L không thừa nhận có vay số tiền này. Do đó, việc khởi kiện của bà G và ông Đ là không có căn cứ chấp nhận.

Biên bản hòa giải ngày 13/8/2020, Chị L và anh B, ông N và bà H thống nhất chị L và anh B có vay số tiền vay gốc 100.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi và thống nhất chị L, anh B mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà H và ông N số tiền vay gốc 50.000.00 đồng, ghi nhận bà H và ông N không yêu cầu tính tiền lãi (bút lục 169-171).

[2.6]. Về chi phí định giá: Chi phí định giá tài sản 1.000.000 đồng, bà G và ông Đ phải chịu 247.000 đồng; anh B phải chịu 341.000 đồng; chị L phải chịu 412.000 đồng chi phí định giá, ghi nhận chị L đã nộp và chi phí xong nên bà G và ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho chị L 247.000 đồng; anh B có nghĩa vụ thanh toán cho chị L 341.000 đồng.

[2.7]. Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2, 7 Điều 26; khoản 5, 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn K L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và 5.000.000 đồng án phí dân sự về chia tài sản chung.

Anh B phải chịu 4.139.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

Chị L, anh B và bà H, ông N đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong phiên hòa giải ngày 13/8/2020 (bút lục 169-171) nên chị L và anh B mỗi người phải chịu 1.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần nợ.

Tổng tiền án phí dân sự sơ thẩm chị L phải chịu 6.550.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 10.075.000 đồng theo biên lai thu số 0007111 ngày 13/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, chị L được nhận lại số tiền chênh lệch 3.525.000 đồng.

Tổng án phí dân sự sơ thẩm anh B phải chịu 5.389.500 đồng.

Bà G và ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của mình không được Tòa án chấp nhận do thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Bà H và ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0004055 ngày 14/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Đối với các khoản nợ khác, do các chủ nợ không có đơn khởi kiện, khi nào có đơn khởi kiện thì giải quyết bằng một vụ án khác.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 33, Điều 56, Điều 59, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2, 7 Điều 26; khoản 5, 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn K L được quyền ly hôn anh Lê H B;
2. Về con chung: Chị Nguyễn K L và anh Lê H B thống nhất không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung: Bà Đặng T G và ông Lê H Đ có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn K L số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; trả cho anh Lê H B số tiền 82.793.000 (tám mươi hai triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn) đồng.
4. Bà Đặng T G và ông Lê H Đ có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn K L số tiền 247.000 (hai trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng; anh Lê H B có nghĩa vụ thanh toán cho chị L 341.000 (ba trăm bốn mươi một nghìn) đồng về chi phí định giá tài sản.
5. Về nợ chung: Chị Nguyễn K L, anh Lê H B mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị H và ông Nguyễn V N số tiền vay gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Ghi nhận bà H và ông N không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn K L phải chịu 6.550.000 (sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng (trong đó 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân, 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 1.250.000 đồng án phí dân sự về nợ), khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 10.075.000 đồng theo biên lai thu số 0007111 ngày 13/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, chị L được nhận lại số tiền chênh lệch 3.525.000 đồng.

Anh Lê H B phải phải chịu 5.389.500 (năm triệu ba trăm tám mươi chín nghìn năm trăm) đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó 4.139.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 1.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nợ)

Bà Đặng Thị H và ông Nguyễn V N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Đặng Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên

lai thu số 0004055 ngày 14/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Bà Đặng T G và ông Lê H Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

7. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn K L, anh Lê H B, bà Đặng T G, ông Lê H Đ, bà Đặng Thị H, ông Nguyễn V N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

- Tòa án tỉnh Tây Ninh;
- VKS huyện Tân Biên;
- CC THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Tuấn